VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

LÀNG CHUM

SHEET 5950 I
SERIES L7014

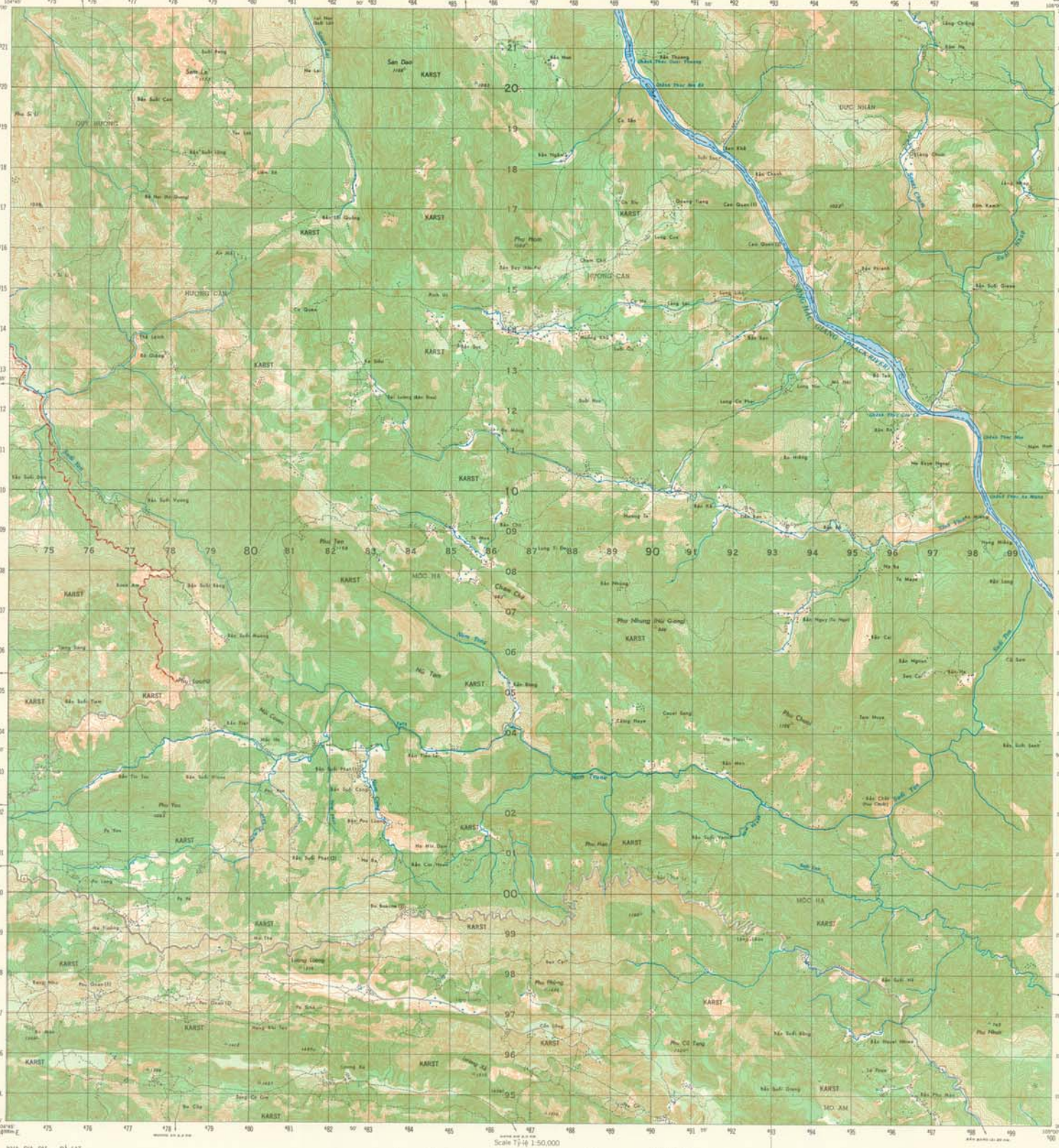

NHÀ ĐỊA DƯ — ĐÀ-LẠT
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT-NAM
In lần thứ nhất xx - 75

LEGEND — CHÚ TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN ĐỒ TÌNH TỨC NĂM 1966

On this map a LAKE is considered as being a minimum of 2.5 m. (8 feet) in width.
Trên bản đồ này mặt LÊN XÉ BỀ đã đạt tối thiểu 2 mét (8 2.5 mét)

The number in parenthesis following a village name indicates that more than one village is so named
Con số trong dấu ngoặc đơn sau tên làng chỉ rằng làng mới đông chỉ mang tên đó

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an sparse, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rằng cây bao phủ một đất trên 75%, hay hơn cả mặt đất bên phía dưới mái bao phủ nhiều. Vòm cây thưa chỉ rằng cây bao phủ mặt đất trên 25% và 75% và mặt đất bên phía dưới mái bao phủ không hồng phẳng và không đều nhau.

ROADS — ĐƯỜNG SÁ

All weather, hard surfaced, two or more lanes wide — Đường hồng nhan, có hai hay hơn hai lề xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường nhan đi hay không hồng, có hai hay hơn hai lề xe đi
All weather, hard surface, one lane wide — Đường nhan, có một lề xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường nhan đi hay không hồng, có một lề xe đi
Fair or dry weather, some surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường mòn đi bộ

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track — Normal (4 ft. 8½") wide Railway
Loại đường đường, một đường, rộng 1 mét. Xe lửa
Narrow gauge, double track — Loại đường đường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point, Route marker — Điểm tiếp đất, Điểm tiếp đường số
Spot elevation or mark (Natural, Unchecked) — Con số chỉ cao mực đất đường tiếp xúc
Canal or ditch, Less than 10 meters wide, Over 10 meters wide — Kênh hay mương đào, Rộng dưới 10 mét, Rộng trên 10 mét

Built-up area — Thôn ấp
Village — Làng
Church, Christian shrine, School — Nhà thờ, Thánh đường, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda — Đền, miếu, Chùa, Am
Cemetery — Nghĩa địa
Airfield, All weather, Seaplane — Sân bay, Đường máy bay, Đường máy
International boundary — Biên giới Quốc gia
Prefecture boundary — Ranh giới Phủ
Town boundary — Ranh giới Thị
Level, Wall — Bờ đất, Tường
Sand — Cát
Area water — Tên riêng hồ, ao, nước
Lake or pond, Perennial, Intermittent — Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Đang nước
Masonry dam, Earthen dam — Đập xây, Đập đất
Rock, Stones — Đá, Sỏi
Land subject to inundation — Đất có thể ngập

FOREST — RỪNG

Closed canopy — Vòm cây kín
Open canopy — Vòm cây thưa
Bamboo — Tre
Plantation — Đồn điền
Rice Margins — Đồn ruộng, Cấp ruộng
Bridge — Cầu
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Trail — Đường mòn
Lava rapids — Chảy xiết
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ

Scale 1:1 to 1:50,000

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 20 MÉT
CÁC VÒNG CHÍNH PHỤ THÊM 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1 000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

THE DELIMITATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẢNG VỀ TÌNH CẢNH BẤT CÙNG

GLOSSARY — CỔ TỪ

Bản	settlement
Ghềnh	rapid
Làng	settlement
Nam	stream
Núi	mountain range
Phu	mountain, mountain range
Sơn	mountain
Sông	river
Suối	stream
Suối	stream
Xóm	settlement

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÁNH THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG GÓC X-Y

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC X-Y

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
MỘT TÂM ĐƯỜNG GIÁ Ô VUÔNG
TÂM Ô VUÔNG TÂM BẢN ĐỒ
0°07' (1 MIL, 0.1)

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

ROUNDARIES
RANH GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RẬP KẾ BÊN

5950 III	5950 I	5950 IV
5950 II	5950	5950 VI
5950 II	5950 II	5950 VI

Map prepared by the Army Map Service
Bản đồ do Sở Địa Dư Quân Đội Hoa Kỳ thiết lập

LÀNG CHUM, VIETNAM
STOCK NO. L701459501